

PHỤ LỤC 01
KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG, THAN BÙN

*(Kèm theo Nghị quyết số 78/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Huyện, thành phố	Loại khoáng sản	Số điểm quy hoạch	Diện tích (ha)
1	Huyện Đăk Glei		28	320,5
	1	Đá xây dựng	8	100,7
	2	Đất làm VLXDTT	7	59,4
	3	Cát xây dựng	13	160,4
2	Huyện Ngọc Hồi		19	389,2
	1	Đá xây dựng	9	203,3
	2	Đất làm VLXDTT	1	3,8
	3	Cát xây dựng	6	145,0
	4	Sét gạch ngói	3	37,1
3	Huyện Đăk Tô		22	385,8
	1	Đá xây dựng	5	63,7
	2	Đất làm VLXDTT	4	76,7
	3	Cát xây dựng	12	215,4
	4	Sét gạch ngói	1	30,0
4	Huyện Tu Mơ Rông		18	158,4
	1	Đá xây dựng	7	81,1
	2	Đất làm VLXDTT	2	12,2
	3	Cát xây dựng	7	24,7
	4	Sét gạch ngói	2	40,4
5	Huyện Kon Plông		21	333,5
	1	Đá xây dựng	9	158,3
	2	Đất làm VLXDTT	1	2,9
	2	Cát xây dựng	11	172,3
6	Huyện Đăk Hà		16	339,1
	1	Đá xây dựng	5	164,5

TT	Huyện, thành phố	Loại khoáng sản	Số điểm quy hoạch	Diện tích (ha)
	2	Đất làm VLXDTT	3	28,3
	3	Cát xây dựng	7	141,3
	4	Than bùn	1	5,0
7	Huyện Kon Rẫy		15	403,3
	1	Đá xây dựng	2	76,9
	2	Đất làm VLXDTT	2	6,5
	3	Cát xây dựng	11	319,9
8	Huyện Sa Thầy		18	439,6
	1	Đá xây dựng	5	61,1
	2	Đất làm VLXDTT	2	6,2
	3	Cát xây dựng	7	354,2
	4	Sét gạch ngói	4	18,1
9	Huyện Ia H'Drai		14	363,8
	1	Đá xây dựng	3	81,8
	2	Đất làm VLXDTT	1	2,9
	3	Cát xây dựng	10	279,1
10	Thành phố Kon Tum		31	1.305,0
	1	Đá xây dựng	7	96,9
	2	Đất làm VLXDTT	9	95,0
	3	Cát xây dựng	5	936,4
	4	Sét gạch ngói	8	155,8
	5	Than bùn	2	20,9